

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh các trường THPT, THCS&THPT trên địa bàn tỉnh năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 2711/STC-HCSN ngày 24 tháng 5 năm 2022 (bổ sung hồ sơ ngày 01 tháng 6 năm 2022); đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 3452/SGDĐT-KHTC ngày 02 tháng 12 năm 2021 và Công văn số 3638/SGDĐT-KHTC ngày 15 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh các trường THPT, THCS&THPT trên địa bàn tỉnh năm 2022, với các nội dung như sau:

1. Tổng nhu cầu kinh phí năm 2022 (theo thẩm định của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 3452/SGDĐT-KHTC 02 tháng 12 năm 2021 và Công văn số 3638/SGDĐT-KHTC 15 tháng 12 năm 2021 đối với các trường đủ điều kiện thụ hưởng chính sách): 14.244.038.000 đồng (*Mười bốn tỷ, hai trăm bốn mươi bốn triệu, không trăm ba mươi tám nghìn đồng*). Trong đó:

a) Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ: 8.962.050.000 đồng (*Tám tỷ, chín trăm sáu mươi hai triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

b) Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính: 1.114.160.000 đồng (*Một tỷ, một trăm mười bốn triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng*).

c) Kinh phí chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ: 4.167.828.000 đồng (*Bốn tỷ, một trăm sáu mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi tám nghìn đồng*).

2. Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 đã giao cho các đơn vị (tại Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh): 6.255.000.000 đồng (*Sáu tỷ, hai trăm năm mươi lăm triệu đồng*). Trong đó:

a) Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ: 1.945.000.000 đồng (*Một tỷ, chín trăm bốn mươi lăm triệu đồng*).

b) Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính: 586.000.000 đồng (*Năm trăm tám mươi sáu triệu đồng*).

c) Kinh phí chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ: 3.724.000.000 đồng (*Ba tỷ, bảy trăm hai mươi tư triệu đồng*).

3. Kinh phí bổ sung đợt này: 7.989.038.000 đồng (*Bảy tỷ, chín trăm tám mươi chín triệu, không trăm ba mươi tám nghìn đồng*). Trong đó:

a) Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ: 7.017.050.000 đồng (*Bảy tỷ, không trăm mười bảy triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

b) Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính: 528.160.000 đồng (*Năm trăm hai mươi tám triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng*).

c) Kinh phí chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ: 443.828.000 đồng (*Bốn trăm bốn mươi ba triệu, tám trăm hai mươi tám nghìn đồng*).

4. Nguồn kinh phí: Từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (các chính sách Trung ương bổ sung còn lại chưa phân bổ) trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2022.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý của nội dung đề xuất và số liệu báo cáo đề nghị phê duyệt bổ sung kinh phí; đồng thời, đảm bảo việc trình Chủ tịch UBND tỉnh bổ sung kinh phí đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền phê duyệt và các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

b) Căn cứ nội dung đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, phối hợp với Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa thông báo bổ sung dự toán năm 2022 cho các đơn vị để tổ chức thực hiện và quyết toán kinh phí theo quy định; chủ động giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về việc xét duyệt, thẩm định các điều kiện, tiêu chuẩn và việc thực hiện các trình tự, thủ tục theo chức năng, nhiệm vụ được giao liên quan đến hồ sơ của các học sinh đủ điều kiện thụ hưởng chính sách.

b) Căn cứ quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ, Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính, các nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định có liên quan để hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát các cơ sở giáo dục tổ chức triển khai

thực hiện, đảm bảo đúng các quy định hiện hành; đồng thời, chủ động giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của cơ sở giáo dục và nghiêm túc thực hiện các chức trách của sở chuyên ngành đảm bảo tiến độ, yêu cầu công việc theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Các trường THPT, THCS&THPT có tên tại Phụ lục kèm theo Quyết định này:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về việc tiếp nhận, xử lý các hồ sơ đề nghị của các đối tượng thụ hưởng chính sách và tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của số liệu báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

b) Có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được giao đúng chế độ, chính sách; thực hiện quản lý, chi trả kinh phí cho các đối tượng, đối chiếu với cơ quan Kho bạc Nhà nước và thanh quyết toán theo đúng quy định pháp luật hiện hành. Thủ trưởng các đơn vị thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực tài chính - ngân sách và chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, Hiệu trưởng các trường THPT, THCS&THPT có tên tại Phụ lục kèm theo Quyết định này và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, KTTC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục số 01:
TỔNG HỢP KINH PHÍ BỔ SUNG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH CÁC TRƯỜNG THPT, THCS&THPT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Tên trường	Tổng kinh phí cấp bổ sung năm 2022	Trong đó		
			Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Phụ lục số 02)	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC (Phụ lục số 03)	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (Phụ lục số 04)
1	2	3 = 4 + 5 + 6	4	5	6
	Tổng số	7 989 038 000	7 017 050 000	528 160 000	443 828 000
1	Trường THPT Hàm Rồng	11 500 000	11 500 000		
2	Trường THPT Đào Duy Từ	6 750 000	6 750 000		
3	Trường THPT Nguyễn Trãi	5 750 000	5 750 000		
4	Trường THPT Tô Hiến Thành	8 950 000	8 950 000		
5	Trường THPT Chu Văn An	17 474 000	5 650 000	11 824 000	
6	Trường THPT Sầm Sơn	5 950 000	5 950 000		
7	Trường THPT Bim Sơn	4 150 000	4 150 000		
8	Trường THPT Lê Hồng Phong	14 100 000	14 100 000		
9	Trường THPT Hà Trung	31 560 000	18 150 000		13 410 000
10	Trường THPT Hoàng Lê Kha	9 850 000	9 850 000		
11	Trường THPT Nga Sơn	11 456 000		11 456 000	

TT	Tên trường	Tổng kinh phí cấp bổ sung năm 2022	Trong đó		
			Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Phụ lục số 02)	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC (Phụ lục số 03)	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (Phụ lục số 04)
1	2	3 = 4 + 5 + 6	4	5	6
12	Trường THPT Hậu Lộc 1	107 250 000	107 250 000		
13	Trường THPT Hậu Lộc 2	5 450 000	5 450 000		
14	Trường THPT Hậu Lộc 3	7 650 000	7 650 000		
15	Trường THPT Hậu Lộc 4	588 600 000	588 600 000		
16	Trường THPT Lương Đắc Bằng	6 300 000	6 300 000		
17	Trường THPT Hoàng Hoá 2	23 184 000		23 184 000	
18	Trường THPT Hoàng Hoá 3	21 900 000	21 900 000		
19	Trường THPT Hoàng Hoá 4	72 268 000	1 900 000	70 368 000	
20	Trường THPT Quảng Xương 1	7 200 000	7 200 000		
21	Trường THPT Quảng Xương 4	850 000	850 000		
22	Trường THPT Tĩnh Gia 1	116 050 000	116 050 000		
23	Trường THPT Tĩnh Gia 2	12 184 000		12 184 000	
24	Trường THPT Tĩnh Gia 3	49 312 000	37 400 000	11 912 000	
25	Trường THCS&THPT Nghi Sơn	575 950 000	575 950 000		
26	Trường THPT Nông Cống 1	18 200 000	18 200 000		

TT	Tên trường	Tổng kinh phí cấp bổ sung năm 2022	Trong đó		
			Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Phụ lục số 02)	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC (Phụ lục số 03)	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (Phụ lục số 04)
1	2	3 = 4 + 5 + 6	4	5	6
27	Trường THPT Nông Công 2	3 100 000	3 100 000		
28	Trường THPT Nông Công 4	12 900 000	12 900 000		
29	Trường THPT Đông Sơn 2	5 150 000	5 150 000		
30	Trường PT Nguyễn Mộng Tuân	40 112 000	5 200 000	34 912 000	
31	Trường THPT Triệu Sơn 3	37 750 000	37 750 000		
32	Trường THPT Triệu Sơn 4	5 700 000	5 700 000		
33	Trường THPT Lê Lợi	3 650 000	3 650 000		
34	Trường THPT Lam Kinh	5 500 000	5 500 000		
35	Trường THPT Thọ Xuân 4	1 450 000	1 450 000		
36	Trường THPT Yên Định 1	20 550 000	20 550 000		
37	Trường THPT Yên Định 3	3 600 000	3 600 000		
38	Trường THCS&THPT Thống Nhất	25 028 000	13 300 000	11 728 000	
39	Trường THPT Tống Duy Tân	58 640 000		58 640 000	
40	Trường THPT Vĩnh Lộc	60 518 000	13 150 000	47 368 000	
41	Trường THPT Thạch Thành 1	9 600 000	9 600 000		

TT	Tên trường	Tổng kinh phí cấp bổ sung năm 2022	Trong đó		
			Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Phụ lục số 02)	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC (Phụ lục số 03)	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (Phụ lục số 04)
1	2	3 = 4 + 5 + 6	4	5	6
42	Trường THPT Thạch Thành 2	14 400 000	14 400 000		
43	Trường THPT Cẩm Thủy 2	14 350 000	14 350 000		
44	Trường THPT Ngọc Lặc	47 950 000	47 950 000		
45	Trường THPT Lê Lai	89 540 000	77 900 000	11 640 000	
46	Trường THPT Như Thanh	39 150 000	39 150 000		
47	Trường THPT Thạch Thành 3	192 600 000	192 600 000		
48	Trường THPT Thạch Thành 4	279 668 000	244 300 000	35 368 000	
49	Trường THPT Cẩm Thủy 3	14 178 000	2 450 000	11 728 000	
50	Trường THPT Lang Chánh	341 262 000	306 350 000	34 912 000	
51	Trường THPT Bá Thước	284 850 000	284 850 000		
52	Trường THCS & THPT Bá Thước	178 450 000	178 450 000		
53	Trường THPT Hà Văn Mao	230 858 000	171 850 000	59 008 000	
54	Trường THPT Quan Hoá	223 568 000	212 200 000	11 368 000	
55	Trường THCS & THPT Quan Hóa	240 308 000	217 300 000	23 008 000	
56	Trường THPT Quan Sơn	90 250 000	90 250 000		

TT	Tên trường	Tổng kinh phí cấp bổ sung năm 2022	Trong đó		
			Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Phụ lục số 02)	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC (Phụ lục số 03)	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (Phụ lục số 04)
1	2	3 = 4 + 5 + 6	4	5	6
57	Trường THCS & THPT Quan Sơn	236 584 000	224 400 000	12 184 000	
58	Trường THPT Mường Lát	1 366 852 000	913 250 000	23 184 000	430 418 000
59	Trường THPT Cẩm Bá Thước	46 700 000	46 700 000		
60	Trường THPT Thường Xuân 2	273 100 000	273 100 000		
61	Trường THPT Thường Xuân 3	79 800 000	79 800 000		
62	Trường THPT Như Thanh 2	359 850 000	359 850 000		
63	Trường THCS&THPT Như Thanh	159 534 000	147 350 000	12 184 000	
64	Trường THPT Như Xuân 2	35 200 000	35 200 000		
65	Trường THPT Như Xuân	35 700 000	35 700 000		
66	Trường THCS&THPT Như Xuân	1 081 250 000	1 081 250 000		

Phụ lục số 02:
BỔ SUNG KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP CÁC TRƯỜNG THPT,
THCS&THPT NĂM 2022 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP NGÀY 27
THÁNG 8 NĂM 2021 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Tên trường	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ chi phí học tập năm 2022	Dự toán đã giao năm 2022 (theo Quyết định số 5255/QĐ-UBND)	Kinh phí bổ sung năm 2022
1	2	3	4	5 = 3 - 4
	Tổng số	8 962 050 000	1 945 000 000	7 017 050 000
1	Trường THPT Hàm Rồng	13 500 000	2 000 000	11 500 000
2	Trường THPT Đào Duy Từ	6 750 000		6 750 000
3	Trường THPT Nguyễn Trãi	6 750 000	1 000 000	5 750 000
4	Trường THPT Tô Hiến Thành	22 950 000	14 000 000	8 950 000
5	Trường THPT Chu Văn An	25 650 000	20 000 000	5 650 000
6	Trường THPT Sầm Sơn	22 950 000	17 000 000	5 950 000
7	Trường THPT Bim Sơn	12 150 000	8 000 000	4 150 000
8	Trường THPT Lê Hồng Phong	22 100 000	8 000 000	14 100 000
9	Trường THPT Hà Trung	66 150 000	48 000 000	18 150 000
10	Trường THPT Hoàng Lê Kha	41 850 000	32 000 000	9 850 000
11	Trường THPT Hậu Lộc 1	128 250 000	21 000 000	107 250 000
12	Trường THPT Hậu Lộc 2	36 450 000	31 000 000	5 450 000
13	Trường THPT Hậu Lộc 3	25 650 000	18 000 000	7 650 000
14	Trường THPT Hậu Lộc 4	615 600 000	27 000 000	588 600 000
15	Trường THPT Lương Đắc Bằng	24 300 000	18 000 000	6 300 000

STT	Tên trường	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ chi phí học tập năm 2022	Dự toán đã giao năm 2022 (theo Quyết định số 5255/QĐ-UBND)	Kinh phí bổ sung năm 2022
1	2	3	4	5 = 3 - 4
16	Trường THPT Hoàng Hoá 3	45 900 000	24 000 000	21 900 000
17	Trường THPT Hoàng Hoá 4	18 900 000	17 000 000	1 900 000
18	Trường THPT Quảng Xương 1	16 200 000	9 000 000	7 200 000
19	Trường THPT Quảng Xương 4	14 850 000	14 000 000	850 000
20	Trường THPT Tĩnh Gia 1	166 050 000	50 000 000	116 050 000
21	Trường THPT Tĩnh Gia 3	86 400 000	49 000 000	37 400 000
22	Trường THCS&THPT Nghi Sơn	616 950 000	41 000 000	575 950 000
23	Trường THPT Nông Cống 1	43 200 000	25 000 000	18 200 000
24	Trường THPT Nông Cống 2	35 100 000	32 000 000	3 100 000
25	Trường THPT Nông Cống 4	45 900 000	33 000 000	12 900 000
26	Trường THPT Đông Sơn 2	12 150 000	7 000 000	5 150 000
27	Trường PT Nguyễn Mộng Tuân	16 200 000	11 000 000	5 200 000
28	Trường THPT Triệu Sơn 3	87 750 000	50 000 000	37 750 000
29	Trường THPT Triệu Sơn 4	29 700 000	24 000 000	5 700 000
30	Trường THPT Lê Lợi	25 650 000	22 000 000	3 650 000
31	Trường THPT Lam Kinh	13 500 000	8 000 000	5 500 000
32	Trường THPT Thọ Xuân 4	24 450 000	23 000 000	1 450 000
33	Trường THPT Yên Định 1	44 550 000	24 000 000	20 550 000
34	Trường THPT Yên Định 3	21 600 000	18 000 000	3 600 000

STT	Tên trường	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ chi phí học tập năm 2022	Dự toán đã giao năm 2022 (theo Quyết định số 5255/QĐ-UBND)	Kinh phí bổ sung năm 2022
1	2	3	4	5 = 3 - 4
35	Trường THCS&THPT Thống Nhất	24 300 000	11 000 000	13 300 000
36	Trường THPT Vĩnh Lộc	39 150 000	26 000 000	13 150 000
37	Trường THPT Thạch Thành 1	21 600 000	12 000 000	9 600 000
38	Trường THPT Thạch Thành 2	32 400 000	18 000 000	14 400 000
39	Trường THPT Cẩm Thủy 2	28 350 000	14 000 000	14 350 000
40	Trường THPT Ngọc Lặc	76 950 000	29 000 000	47 950 000
41	Trường THPT Lê Lai	99 900 000	22 000 000	77 900 000
42	Trường THPT Như Thanh	66 150 000	27 000 000	39 150 000
43	Trường THPT Thạch Thành 3	210 600 000	18 000 000	192 600 000
44	Trường THPT Thạch Thành 4	267 300 000	23 000 000	244 300 000
45	Trường THPT Cẩm Thủy 3	9 450 000	7 000 000	2 450 000
46	Trường THPT Lang Chánh	379 350 000	73 000 000	306 350 000
47	Trường THPT Bá Thước	311 850 000	27 000 000	284 850 000
48	Trường THCS & THPT Bá Thước	212 450 000	34 000 000	178 450 000
49	Trường THPT Hà Văn Mao	203 850 000	32 000 000	171 850 000
50	Trường THPT Quan Hoá	259 200 000	47 000 000	212 200 000
51	Trường THCS & THPT Quan Hóa	267 300 000	50 000 000	217 300 000
52	Trường THPT Quan Sơn	128 250 000	38 000 000	90 250 000
53	Trường THCS & THPT Quan Sơn	275 400 000	51 000 000	224 400 000
54	Trường THPT Mường Lát	1 091 250 000	178 000 000	913 250 000

STT	Tên trường	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ chi phí học tập năm 2022	Dự toán đã giao năm 2022 (theo Quyết định số 5255/QĐ-UBND)	Kinh phí bổ sung năm 2022
1	2	3	4	5 = 3 - 4
55	Trường THPT Cẩm Bá Thước	83 700 000	37 000 000	46 700 000
56	Trường THPT Thường Xuân 2	332 100 000	59 000 000	273 100 000
57	Trường THPT Thường Xuân 3	118 800 000	39 000 000	79 800 000
58	Trường THPT Như Thanh 2	419 850 000	60 000 000	359 850 000
59	Trường THCS&THPT Như Thanh	204 350 000	57 000 000	147 350 000
60	Trường THPT Như Xuân 2	43 200 000	8 000 000	35 200 000
61	Trường THPT Như Xuân	56 700 000	21 000 000	35 700 000
62	Trường THCS&THPT Như Xuân	1 262 250 000	181 000 000	1 081 250 000

Phụ lục số 03:
BỔ SUNG KINH PHÍ HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT CÁC TRƯỜNG
THPT, THCS&THPT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA NĂM 2022 THEO
THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC

NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Tên trường	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật năm 2022	Dự toán đã giao năm 2022 (theo Quyết định số 5255/QĐ-UBND)	Kinh phí bổ sung năm 2022
1	2	3	4	5 = 3 - 4
	Tổng số	1 114 160 000	586 000 000	528 160 000
1	Trường THPT Chu Văn An	93 824 000	82 000 000	11 824 000
2	Trường THPT Nga Sơn	23 456 000	12 000 000	11 456 000
3	Trường THPT Hoằng Hoá 2	35 184 000	12 000 000	23 184 000
4	Trường THPT Hoằng Hoá 4	70 368 000		70 368 000
5	Trường THPT Tĩnh Gia 2	35 184 000	23 000 000	12 184 000
6	Trường THPT Tĩnh Gia 3	46 912 000	35 000 000	11 912 000
7	Trường PT Nguyễn Mộng Tuân	46 912 000	12 000 000	34 912 000
8	Trường THCS&THPT Thống Nhất	11 728 000		11 728 000
9	Trường THPT Tống Duy Tân	58 640 000		58 640 000
10	Trường THPT Vĩnh Lộc	70 368 000	23 000 000	47 368 000
11	Trường THPT Lê Lai	58 640 000	47 000 000	11 640 000
12	Trường THPT Thạch Thành 4	70 368 000	35 000 000	35 368 000
13	Trường THPT Cẩm Thủy 3	11 728 000		11 728 000
14	Trường THPT Lang Chánh	46 912 000	12 000 000	34 912 000
15	Trường THPT Hà Văn Mao	129 008 000	70 000 000	59 008 000
16	Trường THPT Quan Hoá	70 368 000	59 000 000	11 368 000
17	Trường THCS & THPT Quan Hóa	129 008 000	106 000 000	23 008 000
18	Trường THCS & THPT Quan Sơn	35 184 000	23 000 000	12 184 000

STT	Tên trường	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật năm 2022	Dự toán đã giao năm 2022 (theo Quyết định số 5255/QĐ-UBND)	Kinh phí bổ sung năm 2022
1	2	3	4	5 = 3 - 4
19	Trường THPT Mường Lát	35 184 000	12 000 000	23 184 000
20	Trường THCS&THPT Như Thanh	35 184 000	23 000 000	12 184 000

Phụ lục số 04:
BỔ SUNG KINH PHÍ HỖ TRỢ HỌC SINH VÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG Ở
XÃ, THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA
NĂM 2022 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NGÀY 18 THÁNG 7
NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Tên trường	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn năm 2022	Dự toán đã giao năm 2022 (theo Quyết định số 5255/QĐ-UBND)	Kinh phí bổ sung năm 2022
1	2	3	4	5 = 3 - 4
	Tổng số	4 167 828 000	3 724 000 000	443 828 000
1	Trường THPT Hà Trung	13 410 000		13 410 000
2	Trường THPT Mường Lát	4 154 418 000	3 724 000 000	430 418 000